

# UNIT 12: MY FUTURE CAREER

## I/ NEW WORDS: SKILLS 2

|                     |                                  |
|---------------------|----------------------------------|
| - scene             | (n): bức giảng, sân khấu         |
| - acquire           | (v) : đạt được                   |
| - mark              | (v) : chấm điểm                  |
| - feedback          | (n) : thông tin phản hồi         |
| - empathetic        | (n) : sự đồng cảm, thông cảm     |
| - dynamic           | (adj) : năng nổ, sôi nổi         |
| - adaptable         | (adj) : có thể thích nghi        |
| - a business person | (n) : doanh nhân                 |
| - sale              | (n) : việc bán hàng, doanh thu   |
| - income            | (n) : thu nhập                   |
| - focus             | (v) : tập trung                  |
| - minimal           | (adj) : tối thiểu                |
| - distraction       | (n) : sự làm sao lãng, làm nhiều |
| - misplace          | (v) : thất lạc, để ko đúng chỗ   |
| - passionate        | (adj) : đam mê, thiết tha        |